

En çok kullanılan 500 Vietnamca kelime

Sıklıkla ve faydasına göre, dil öğretmenlerinin katkısıyla sıralandı · sesli hâli: flashcardly.io/tr/kelimeler/vietnamca/en-cok-kullanilan-500-kelime/

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
1	Xin chào	Merhaba	Xin chào, bạn có khỏe không? Merhaba, nasılsın?
2	chào mừng	hoş geldiniz	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Evimize hoş geldiniz.
3	Chào buổi sáng	Günaydın	Chào buổi sáng! Günaydın!
4	vâng	evet	Vâng, tôi hiểu rồi. Evet, anlıyorum.
5	Chào buổi tối	İyi akşamlar	Chào buổi tối! İyi akşamlar!
6	không	hayır	Cô ấy nói không. Hayır dedi.
7	Tạm biệt	Hoşça kal	Tạm biệt, Anna! Hoşça kal, Anna!
8	Chào buổi chiều	Tünaydın	Chào buổi chiều! Tünaydın!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Yakında görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Yakında görüşürüz, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Yarın görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Yarın görüşürüz!
11	Rất vui được gặp bạn	Memnun oldum	Rất vui được gặp bạn! Ben de memnun oldum!
12	Bạn khỏe không?	Nasılsın?	Hôm nay bạn khỏe không? Bugün nasılsın?
13	người đàn ông	adam	Người đàn ông đang đọc sách. Adam kitabı okuyor.
14	phụ nữ	kadın	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kadın şapka takıyor.
15	cậu bé	erkek çocuk	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Erkek çocuk oyuncaklarla oynuyor.
16	bé gái	kız	Bé gái có một quả bóng. Kızın bir topu var.
17	người	kişi	Anh ấy là một người tốt. O iyi bir kişi.
18	mọi người	insanlar	Mọi người đang rất vui. İnsanlar çok mutlu.
19	người lớn	yetişkin	Tôi là người lớn. Ben bir yetişkinim.
20	em bé	bebek	Em bé cần sữa. Bebğin süte ihtiyacı var.
21	Ông	Bay	Ông Smith thích đọc sách. Bay Smith kitap okumayı sever.
22	bà	Bayan	Bà Smith là giáo viên. Bayan Smith bir öğretmen.
23	hàng xóm	komşu	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Komşum çok cana yakın.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
24	bạn	arkadaş	Bạn của tôi thích đọc sách. Arkadaşım kitap okumayı sever.
25	hôm nay	bugün	Hôm nay là một ngày tốt lành. Bugün güzel bir gün.
26	ngày mai	yarın	Ngày mai là một ngày mới. Yarın yeni bir gün.
27	hôm qua	dün	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Onu dün gördüm.
28	bây giờ	şimdi	Anh ấy muốn nó bây giờ. Onu şimdi istiyor.
29	buổi chiều	öğleden sonra	Tôi thích buổi chiều. Öğleden sonrayı severim.
30	buổi tối	akşam	Buổi tối thật yên tĩnh. Akşam sessiz.
31	phút	dakika	Chúng tôi cần năm phút. Beş dakikaya ihtiyacımız var.
32	buổi sáng	sabah	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Sabah kahvaltı yaparım.
33	lát nữa	sonra	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Onu sonra yapacağım.
34	sớm	erken	Cô ấy thức dậy sớm. O erken uyanır.
35	muộn	geç	Anh ấy thường xuyên đi muộn. O sık sık geç kalır.
36	giờ	saat	Lớp học kéo dài một giờ. Ders bir saat sürüyor.
37	Tên bạn là gì	Adın ne?	Tên bạn là gì? Adın ne?
38	Tên tôi là ...	Benim adım	Tên tôi là Emily. Benim adım Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Nerelisin	Bạn đến từ đâu? Nerelisin?
40	tôi đến từ ...	Almanyalıyım	Tôi đến từ Đức. Ben Almanyalıyım.
41	Bạn sống ở đâu	Nerede yaşıyorsun?	Bạn sống ở đâu? Nerede yaşıyorsun?
42	Tôi sống ở	...'da yaşıyorum	Tôi sống ở Nhật Bản. Japonya'da yaşıyorum.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Hangi dilleri konuşuyorsun?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Hangi dilleri konuşuyorsun?
44	tôi nói	konuşuyorum	Tôi nói tiếng Anh giỏi. İngilizceyi iyi konuşuyorum.
45	Tôi nói được một chút	Biraz konuşuyorum	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Fransızca biraz konuşuyorum.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Nerede doğdun	Bạn sinh ra ở đâu? Nerede doğdun?
47	Họ của bạn là gì	Soyadın ne?	Họ của bạn là gì? Soyadın ne?
48	Đây là bạn của tôi	Bu arkadaşım	Đây là bạn của tôi, Lisa. Bu arkadaşım Lisa.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
49	pha	yapmak	Tôi pha cà phê rất ngon. Güzel kahve yaparım.
50	nhận	almak	Anh ấy nhận được một món quà. O bir hediye aldı.
51	có	sahip olmak	Emma có một chiếc ô tô. Emma bir arabaya sahip.
52	ăn	yemek	Họ đang ăn táo. Onlar elma yiyorlar.
53	uống	içmek	Bạn có uống cà phê không? Kahve içer misin?
54	ngủ	uyumak	Bây giờ tôi muốn ngủ. Şimdi uyumak istiyorum.
55	thấy	görmek	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Evi görebiliyor musun?
56	nhìn	bakmak	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam resimlere bakmayı sever.
57	đọc	okumak	Học sinh đọc sách. Öğrenci kitap okur.
58	mở	açmak	Cô ấy mở cửa sổ. O, pencereyi açıyor.
59	đóng	kapatmak	Tôi đóng cửa. Kapıyı kapatıyorum.
60	đến	gelmek	Bạn đến đây mỗi ngày. Buraya her gün geliyorsun.
61	làm ơn	Lütfen	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Lütfen kapıyı açın.
62	Cảm ơn	Teşekkür ederim	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Yardıma için teşekkür ederim.
63	Không có chi	Rica ederim	Không có chi. Rica ederim.
64	Xin lỗi	Affedersiniz	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Affedersiniz, yardıma ihtiyacım var.
65	xin lỗi	Özür dilerim	Tôi xin lỗi. Özür dilerim.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Bana yardım edebilir misin?	Bạn có thể giúp tôi không? Bana yardım edebilir misin?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Onu tekrar edebilir misin lütfen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Daha yavaş konuşabilir misin?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Daha yavaş konuşabilir misin?
69	Cho tôi ... được không	... alabilir miyim lütfen?	Cho tôi nước được không? Su alabilir miyim lütfen?
70	tôi muốn	... istiyorum	Tôi muốn thêm một chút trà. Biraz daha çay istiyorum.
71	Cho tôi ...	alabilir miyim	Cho tôi xin một chút nước được không? Biraz su alabilir miyim?
72	Tôi ... có được không	Sakıncası var mı?	Tôi ngồi có được không? Oturmanın sakıncası var mı?
73	số không	sıfır	Số không nhỏ hơn một. Sıfır birden küçüktür.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
74	một	bir	Tôi có một quả táo. Bir elmam var.
75	hai	iki	Có hai con mèo. İki kedi var.
76	ba	üç	Không, ba là quá nhiều. Hayır, üç çok fazla.
77	bốn	dört	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Bana dört tane ver, lütfen.
78	năm	beş	Tôi có năm con chó. Beş köpeğim var.
79	sáu	altı	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Altı arkadaşıyla geldi.
80	bảy	yedi	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Yedi kilometre koşuyorum.
81	tám	sekiz	Một con nhện có tám cái chân. Bir örümceğin sekiz bacağı vardır.
82	chín	dokuz	Chín là con số may mắn của tôi. Dokuz benim uğurlu sayımdır.
83	mười	on	Chúng ta có mười ngón tay. On parmağımız var.
84	cộng	artı	Hai cộng hai bằng bốn. İki artı iki dört eder.
85	Tôi không hiểu	Anlamıyorum	Tôi không hiểu. Anlamıyorum.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại không? Tekrar edebilir misin lütfen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Daha yavaş lütfen	Chậm hơn một chút ạ. Daha yavaş lütfen.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Bu ne demek?	Điều đó có nghĩa là gì? Bu ne demek?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	nasıl denir?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Bu İspanyolcada nasıl denir?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Bunu nasıl hecelersin?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Bunu nasıl hecelersin?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Bunu yazabilir misin?	Bạn có thể viết nó ra được không? Bunu yazabilir misin, lütfen?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Bana gösterebilir misin?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Fotoğrafı bana gösterebilir misin?
93	Bạn có nói ... không?	... konuşuyor musun?	Bạn có nói tiếng Anh không? İngilizce konuşuyor musun?
94	Chờ một chút ạ	Bir dakika lütfen	Chờ một chút ạ. Bir dakika lütfen.
95	Tôi nghĩ vậy	Öyle düşünüyorum	Tôi cũng nghĩ vậy. Ben de öyle düşünüyorum.
96	Tôi không biết	Bilmiyorum	Tôi không biết. Bilmiyorum.
97	này	bu	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Bu benim kırmızı arabam.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
98	kia	o	Con chó kia rất thân thiện. O köpek çok arkadaş canlısı.
99	ở đây	burada	Tôi thích ở đây. Burada olmayı seviyorum.
100	ở đó	orada	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. İşten sonra orada buluşuruz.
101	khác	başka bir	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Başka bir dilim pasta istiyor.
102	giống nhau	aynı	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Aynı mavi gömleği giyiyoruz.
103	này	bunlar	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Bunlar yemeye hazır.
104	kia	o	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. O kurabiyeler çok güzel görünüyor.
105	ngay đây	tam burada	Chìa khóa ở ngay đây. Anahtarlar tam burada.
106	đằng kia	orada	Giày của tôi ở đằng kia. Ayakkabılarım orada.
107	trên	üstünde	Con mèo đang ở trên cái bàn. Kedi masanın üstünde.
108	bên dưới	altında	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Köpek masanın altında.
109	Dạo này thế nào?	Nasıl gidiyor?	Dạo này thế nào? Nasıl gidiyor?
110	Lâu rồi không gặp	Görüşmeyeli uzun zaman oldu	Lâu rồi không gặp. Görüşmeyeli uzun zaman oldu.
111	Bạn thích ...	Nelerden hoşlanırsın?	Bạn thích làm gì? Nelerden hoşlanırsın?
112	Bạn đang làm gì ...?	Neler yapıyorsun?	Bạn đang làm gì thế? Şu an neler yapıyorsun?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	İyi günler	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! İyi günler, John!
114	Bảo trọng	Kendine iyi bak	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Kendine iyi bak. Yarın görüşürüz.
115	Chúc may mắn!	Bol şanslar	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bol şanslar! Sana inanıyorum!
116	Chúc mừng	Tebrikler	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Tebrikler! Zor işi bitirdin.
117	Chúc mừng!	Şerefel!	Chúc mừng! Şerefel!
118	Không vấn đề gì	Sorun değil.	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sorun değil, sana yardım edebilirim.
119	Đừng lo	Merak etme	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Merak etme, her şey iyi olacak.
120	Được thôi	Kulağa hoş geliyor	Được thôi, cảm ơn bạn! Kulağa hoş geliyor, teşekkürler!
121	biết	bilmek	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Cevabı şimdi biliyorsun.
122	hỏi	sormak	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Erkek kardeşine sorabilirsin.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
123	nghe	duymak	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? O sesi duyabiliyor musun?
124	học	öğrenmek	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Her gün yeni bir şey öğrenirsin.
125	nói chuyện với	konuşmak	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Arkadaşlarınla konuşmayı sever misin?
126	nói	demek	Tôi muốn nói một điều gì đó. Bir şey demek istiyorum.
127	chọn	seçmek	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. En sevdiğin rengi seçersin.
128	viết	yazmak	Các học sinh viết một câu chuyện. Öğrenciler bir hikaye yazıyor.
129	gọi	aramak	Tôi sẽ gọi cho bạn. Seni arayacağım.
130	nghe	dinlemek	Tôi nghe đài. Radyo dinliyorum.
131	học	çalışmak	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Her sınava çok çalışırım.
132	nói	söylemek	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Bana adını söylüyor.
133	gặp	buluşmak	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Seninle yarın buluşacağım.
134	tham gia	katılmak	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Grubumuza katılacak.
135	thích	keyif almak	Chúng tôi thích âm nhạc này. Müzikten keyif alıyoruz.
136	miêu tả	betimlemek	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Çocuk hayvanı betimledi.
137	giải thích	açıklamak	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sorunu o açıklayacak.
138	dạy	öğretmek	Tôi dạy các sinh viên mới. Yeni öğrencilere ders öğretiyorum.
139	giới thiệu	tanıştırmak	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Arkadaşımı tanıştıracam.
140	nhận	kabul etmek	Cô ấy nhận món quà. Hediyeyi kabul ediyor.
141	từ chối	reddetmek	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Çocuk yemeği reddediyor.
142	hứa	söz vermek	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Sana yardım edeceğime söz veriyorum.
143	thảo luận	tartışmak	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Yeni planı tartışıyorlar.
144	liên lạc	iletişime geçmek	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Doktorla iletişime geçeceğim.
145	cười	gülmek	Lũ trẻ cười lớn. Çocuklar yüksek sesle gülüyorlar.
146	hét	bağırarak	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Çocuk yardım için bağırıyor.
147	thì thầm	fısıldamak	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Kulağıma fısıldıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
148	vẫy tay	el sallamak	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Vedalaşmak için el sallıyor.
149	gật đầu	başını sallamak	Người phụ nữ gật đầu. Kadın başını sallıyor.
150	ôm	sarılmak	Người mẹ ôm con mình. Anne çocuğuna sarılıyor.
151	hôn	öpmek	Người mẹ hôn con mình. Anne çocuğunu öpüyor.
152	chỉ	işaret etmek	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Çocuk köpeği işaret ediyor.
153	chớp mắt	göz kırpmak	Anh ấy chớp mắt liên tục. Hızlıca göz kırpmıyor.
154	cau mày	kaşlarını çatmak	Người bố cau mày với con trai mình. Baba, oğluna kaşlarını çatıyor.
155	ngáp	esnemek	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Yorgun adam esniyor.
156	ngửi	koklamak	Con chó ngửi thức ăn. Köpek yemeği kokluyor.
157	tốt	iyi	Cô ấy là một người tốt. O iyi bir insan.
158	hôi	kötü	Sữa đó có mùi hôi. O süt kötü kokuyor.
159	to	büyük	Con chó to có thể nhảy. Büyük köpek zıplayabilir.
160	nhỏ	küçük	Em bé có bàn tay nhỏ. Bebeğin küçük elleri var.
161	sai	yanlış	Câu trả lời của bạn bị sai. Cevabın yanlış.
162	dễ	kolay	Bài toán này rất dễ. Bu matematik problemi kolay.
163	khó	zor	Bài kiểm tra đó rất khó. O sınav zordu.
164	nhanh	hızlı	Ô tô đi rất nhanh. Arabalar çok hızlı gider.
165	chậm	yavaş	Con rùa rất chậm. Kaplumbağa çok yavaş.
166	mới	yeni	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Bu yeni bir araba.
167	thật	doğru	Câu chuyện này có thật không? Bu hikaye doğru mu?
168	sai	yanlış	Câu trả lời là sai. Cevap yanlış.
169	tôi muốn	istiyorum	Tôi muốn ăn pizza. Pizza yemek istiyorum.
170	tôi cần ...	gerekiyor	Tôi cần gọi cho cô ấy. Onu aramam gerekiyor.
171	tôi sắp	-eceğim	Tôi sắp ăn rồi. Birazdan yemek yiyeceğim.
172	tôi muốn	isterim	Tôi muốn chơi quần vợt. Tenis oynamak isterim.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
173	tôi phải	zorundayım	Tôi phải đi bây giờ. Şimdi gitmek zorundayım.
174	Cho tôi ...	alabilir miyim	Cho tôi xin nước nhé? Su alabilir miyim, lütfen?
175	giúp tôi ...	bana yardım et	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Lütfen bu çantayla bana yardım et.
176	chỉ cho tôi cách ...	bana nasıl ... göster	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Bana bunu nasıl yapacağımı göster.
177	Bây giờ tôi không thể ...	şu an ...-amam	Bây giờ tôi không thể giúp được. Şu an yardım edemem.
178	tôi đang cố ...	-maya çalışıyorum	Tôi đang cố ngủ đây. Şu an uyumaya çalışıyorum.
179	Có thể ... không	... mümkün mü?	Ở đây có thể bơi không? Burada yüzmek mümkün mü?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Nerede ...-ebilirim?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Öğle yemeği nerede yiyebilirim?
181	thứ Hai	Pazartesi	thứ Hai là ngày đầu tuần. Pazartesi ilk gündür.
182	thứ Ba	Salı	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Salı her zaman eğlencelidir.
183	thứ Tư	Çarşamba	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. O çarşamba günü eve gider.
184	thứ Năm	Perşembe	Anh ấy đến vào thứ Năm. Perşembe günü geliyor.
185	thứ Sáu	Cuma	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Cuma en iyi gündür.
186	thứ Bảy	Cumartesi	Tôi đi vào thứ Bảy. Cumartesi günü ayrılıyorum.
187	Chủ nhật	Pazar	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Pazar günü dinleneceğim.
188	ngày trong tuần	hafta içi	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hafta içi her sabah çalışıyor.
189	cuối tuần	hafta sonu	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Hafta sonunu kim sevmez?
190	hàng ngày	her gün	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Gazeteyi her gün okuruz.
191	hàng tuần	haftalık	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Haberleri genellikle haftalık izlerim.
192	hàng tháng	aylık	Họ trả mức giá hàng tháng. Aylık fiyatı ödüyorlar.
193	ngày	gün	Chúng tôi đã đợi một ngày. Bir gün bekledik.
194	đêm	gece	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Biz geceleri uyuruz.
195	tuần	hafta	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Bir hafta kaldık.
196	tháng	ay	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Bir ay boyunca çalıştı.
197	năm	yıl	Chúng tôi đã đợi một năm. Bir yıl bekledik.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
198	thời gian	zaman	Chúng ta cần thêm thời gian. Daha fazla zamana ihtiyacımız var.
199	khoảnh khắc	an	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Bir an bekledi.
200	tương lai	gelecek	Tôi suy nghĩ về tương lai. Geleceği düşünüyorum.
201	... giờ	saat	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Saat yedide uyanırım.
202	nửa đêm	gece yarısı	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Gece yarısı yola çıkacağız.
203	buổi trưa	öğle vakti	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Öğle vakti güneş sıcaktır.
204	tối nay	bu gece	Khách sẽ đến vào tối nay. Misafirler bu gece gelecekler.
205	giúp	yardım	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Yardım et! Başım deritte.
206	nguy hiểm	tehlike	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Tehlikedeyiz!
207	cảnh sát	polis	Hãy gọi cảnh sát! Polisi ara!
208	bác sĩ	doktor	Tôi cần một bác sĩ! Bir doktora ihtiyacım var!
209	xe cứu thương	ambulans	Hãy gọi xe cứu thương! Ambulans çağır!
210	lính cứu hỏa	itfaiyeci	Các lính cứu hỏa là những người hùng. İtfaiyeciler kahramandır.
211	tai nạn	kaza	Tôi vừa gặp một tai nạn. Kaza yaptım.
212	bảo vệ	korumak	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Polis bizi korur.
213	cảnh báo	uyarmak	Tôi cần cảnh báo họ! Onları uyarmam lazım!
214	chuông báo thức	alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Alarm çaldı!
215	hỏa hoạn	yangın	Có hỏa hoạn! Yangın var!
216	khói	duman	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Binadan duman çıkıyor!
217	làm ...	olarak çalışmak	Họ làm y tá ở bệnh viện. Onlar hastane hemşireleri olarak çalışıyorlar.
218	mua	satın almak	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Burada meyve satın alabilirsiniz.
219	trả	ödemek	Bạn phải trả tiền cho việc này. Bunun için ödemelisin.
220	bán	satmak	Họ bán trái cây tươi ở đây. Burada taze meyve satıyorlar.
221	đặt	koymak	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Kitabı masaya koyuyor.
222	ngồi	oturmak	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma o sandalyede oturuyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
223	đứng	durmak	Tôi đứng cạnh cửa. Kapının yanında duruyorum.
224	bơi	yüzmek	Họ có thể bơi nhanh. Onlar hızlı yüzebilirler.
225	lái	araba sürmek	Bạn cần lái xe cẩn thận. Dikkatli araba sürmen gerekiyor.
226	dự định	planlamak	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Yakında ziyaret etmeyi planlıyorlar.
227	làm xong	bitirmek	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Ödevini daha sonra bitirebilir.
228	tặng	vermek	Tôi tặng quà cho bạn bè. Arkadaşlara hediyeler veririm.
229	mười một	on bir	Tôi luôn lấy mười một cái. Her zaman on bir parça alırım.
230	mười hai	on iki	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Bir kartonda on iki yumurta var.
231	mười ba	on üç	Số mười ba là con số không may mắn. On üç sayısı uğursuzdur.
232	mười bốn	on dört	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Apartmanın on dört katı var.
233	mười lăm	on beş	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Kitabı on beşinci sayfada açıyorum.
234	mười sáu	on altı	Cái đó gấp mười sáu lần! Bu on altı kat daha fazla!
235	mười bảy	on yedi	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. On yedi kalemimiz var.
236	mười tám	on sekiz	Nó cao mười tám mét. On sekiz metre yüksekliğinde.
237	mười chín	on dokuz	Mười chín là con số yêu thích của tôi. On dokuz benim en sevdiğim sayı.
238	hai mươi	yirmi	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Onun yirmi küçük elmaya ihtiyacı var.
239	ba mươi	otuz	Anh ấy ba mươi tuổi. O otuz yaşında.
240	trăm	yüz	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Yüze kadar saydı.
241	bốn mươi	kırk	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Toplamda kırk kalemi var.
242	năm mươi	elli	Anh ấy có năm mươi đô la. Onun elli doları var.
243	sáu mươi	altmış	Ông John sáu mươi tuổi. John altmış yaşında.
244	bảy mươi	yetmiş	Ông tôi bảy mươi tuổi. Dedem yetmiş yaşında.
245	tám mươi	seksen	Tôi có tám mươi gam đường. Seksen gram şekerim var.
246	chín mươi	doksan	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Okuyacak doksan kitabı var.
247	ngìn	bin	Một nghìn là một con số lớn. Bin büyük bir sayıdır.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
248	triệu	milyon	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. O araba bir milyon dolar.
249	một nửa	yarım	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Yarım pizzayı yedi.
250	một phần tư	çeyrek	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Onların sadece çeyreği kaldı.
251	tá	düzine	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Marketten bir düzine yumurta alıyorum.
252	đôi	çift	Đôi giày đó sạch. O çift ayakkabı temiz.
253	thứ nhất	birinci	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Birinci sırayı kolayca kazandı.
254	thứ hai	ikinci	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Bu benim buradaki ikinci seferim.
255	thứ ba	üçüncü	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Üçüncü sırada bitirdiler.
256	thứ tư	dördüncü	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Sırada dördüncüyüm.
257	thứ năm	beşinci	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. O, beşinci sırada.
258	thứ sáu	altıncı	Anh ấy là người thứ sáu. O, altıncı kişi.
259	thứ bảy	yedinci	Họ sống ở tầng thứ bảy. Yedinci katta oturuyorlar.
260	thứ tám	sekizinci	Đây là quả táo thứ tám. Bu sekizinci elma.
261	thứ chín	dokuzuncu	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Dokuzuncu gün tatildir.
262	thứ mười	onuncu	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. O, onuncu sırada.
263	thứ mười một	on birinci	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. On birinci yıl dönümlerini kutluyorlar.
264	thứ mười hai	on ikinci	Đó là tháng thứ mười hai. O, on ikinci ay.
265	luôn	her zaman	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Sabahları her zaman kahve içerim.
266	thường	genellikle	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. O genellikle öğle yemeğini öğlen yer.
267	thường	sık sık	Mọi người thường ăn pizza ở đây. İnsanlar burada sık sık pizza yer.
268	thỉnh thoảng	bazen	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Bazen kütüphaneye gider.
269	hiếm khi	nadiren	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Nadiren fast food yerim.
270	không bao giờ	asla	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. O mağazaya asla gitmezler.
271	hàng ngày	her gün	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Her gün çikolata yeriz.
272	hàng tuần	her hafta	Cô ấy đi bơi hàng tuần. O her hafta yüzer.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
273	vào cuối tuần	hafta sonları	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Hafta sonları evde dinlenirim.
274	vào buổi sáng	sabah	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. İnsanlar sabah kahvaltı yapar.
275	vào ban đêm	gece	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Onlar gece yataklarında uyurlar.
276	sau giờ làm	işten sonra	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Her gün işten sonra dinlenir.
277	mỗi ... một lần	haftada bir	Tôi đi mỗi tuần một lần. Haftada bir giderim.
278	hai lần một	haftada iki kez	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Babam haftada iki kez ziyaret eder.
279	cách tuần	iki haftada bir	Họ đến thăm cách tuần. İki haftada bir ziyaret ediyorlar.
280	ít nhất	en az	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. O her gün en az bir elma yer.
281	nhiều nhất	en fazla	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. En fazla iki tane alacağım.
282	nhiều hơn	den fazla	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Bu, yeterinden fazla yemek.
283	ít hơn	den daha az	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Geçen seferden daha az aldın.
284	một chút	biraz	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Biraz yardıma ihtiyacı var.
285	một chút	biraz	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Biraz kek yedi.
286	nhiều	çok	Tôi học nhiều. Çok çalışıyorum.
287	quá nhiều	çok fazla	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Çok fazla kek yediler.
288	không đủ	yeterli değil	Số lượng này không đủ. Bu miktar yeterli değil.
289	trước	önce	Tôi đã đến đây hai ngày trước. İki gün önce geldim.
290	sớm	yakında	Bạn tôi sẽ đến sớm. Arkadaşım yakında gelecek.
291	vẫn	hâlâ	Tôi vẫn đói. Hâlâ açım.
292	đã bao giờ	hiç	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Hiç okyanus gördün mü?
293	chưa	henüz	Bạn tôi vẫn chưa đến. Arkadaşım henüz gelmedi.
294	ngay lập tức	hemen	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Hemen yardıma ihtiyacım var.
295	có lẽ	belki	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Belki o daha sonra gelir.
296	một lúc nào đó	bir ara	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Bir ara buluşuruz.
297	bất cứ lúc nào	her zaman	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Bizi her zaman ziyaret edebilirsiniz.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
298	trước	önce	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Fırtınadan önce ayrıldık.
299	sau	sonra	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Yemekten sonra ayrılacağız.
300	ngày nay	bugünlerde	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. İnsanlar bugünlerde daha fazla seyahat ediyor.
301	tháng Một	Ocak	Tháng Một là tháng đầu tiên. Ocak birinci aydır.
302	tháng Hai	Şubat	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Şubat genellikle kısa bir aydır.
303	tháng Ba	Mart	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Onları genellikle Mart'ta ziyaret ederim.
304	tháng Tư	Nisan	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Basketbol maçı nisanda.
305	tháng Năm	Mayıs	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Final sınavım mayista.
306	tháng Sáu	Haziran	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Haziran'a kadar cevabı öğreneceğim.
307	tháng Bảy	Temmuz	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Temmuz genellikle çok sıcak bir aydır.
308	tháng Tám	Ağustos	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Ağustos'ta tekrar görüşebilir miyiz?
309	tháng Chín	Eylül	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Tatilim eylülde.
310	tháng Mười	Ekim	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Doğum günün ekimde mi?
311	tháng Mười một	Kasım	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Neden kasımda yağmur yağar?
312	tháng Mười hai	Aralık	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Aralık son aydır.
313	qua	üzerinden	Con mèo nhày qua cái hộp. Kedi kutunun üzerinden atlıyor.
314	dưới	altında	Họ sống dưới một cái cây lớn. Onlar büyük bir ağacın altında yaşıyorlar.
315	qua	içinden	Anh ấy đi qua cửa. Kapının içinden yürüyerek geçiyor.
316	dọc theo	boyunca	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Sahil boyunca yürüyoruz.
317	xung quanh	etrafında	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. İnsanlar parkın etrafında yürüyor.
318	bằng qua	karşıya	Tôi băng qua đường. Caddeden karşıya geçiyorum.
319	vào	içine	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. O yavaşça odanın içine yürüyor.
320	ra khỏi	dışarı	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Çocuk okuldan dışarı koşuyor.
321	lên	yukarı	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Bulutlara doğru yukarı bakıyor.
322	xuống	aşağı	Con chó đặt quả bóng xuống. Köpek topu aşağıya koydu.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
323	lên lầu	üst kat	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Uyumak için üst kata çıkıyorum.
324	tầng dưới	alt katta	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Alt katta sesler duyuyorum.
325	mang	getirmek	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Partiye yemek getiriyorlar.
326	lấy	almak	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Sen her zaman kalemimi alıyorsun.
327	mang	taşımak	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. O kutuyu taşıyabilir.
328	lấy	teslim almak	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Paketi teslim alabilir misin?
329	làm rơi	düşürmek	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Telefonu düşürsem kırılır.
330	chuyển	uzatmak	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Tuzu bana uzatabilir misin?
331	đặt xuống	yere koymak	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Sırt çantalarımızı yere koyduk.
332	cất	kaldırmak	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Oyuncaklarımı kaldırdım.
333	đổ	dışarı çıkarmak	Cô ấy sẽ đổ rác. Çöpü dışarı çıkaracak.
334	treo lên	asmak	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Onlar paltolarını asarlar.
335	bật	açmak	Bạn bật đèn lên. Işığı açıyorsun.
336	tắt	kapatmak	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Biri radyoyu kapatabilir mi?
337	nhảy	atlamak	Con mèo nhảy qua bức tường. Kedi duvarın üzerinden atlıyor.
338	ném	atmak	Cậu bé ném hòn đá. Çocuk taşı atıyor.
339	bắt	yakalamak	Anh ấy bắt quả bóng. Topu yakalıyor.
340	cưỡi	binmek	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Çocuk ata biniyor.
341	bay	uçmak	Những con chim bay trên bầu trời. Kuşlar gökyüzünde uçar.
342	bò	emeklemek	Em bé đang bò trên sàn nhà. Bebek yerde emekliyor.
343	bỏ qua	atlamak	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. İlk sayfayı atladi.
344	đá	tekmeler	Đứa trẻ đá quả bóng. Çocuk topu tekmeliyor.
345	nảy	zıplamak	Quả bóng nảy trên mặt đất. Top yerde zıplıyor.
346	leo	tırmanmak	Con mèo leo lên cây. Kedi ağaca tırmanıyor.
347	lặn	dalmak	Cậu bé lặn xuống nước. Çocuk suya dalıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
348	trượt	kaymak	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Kutu yerde kayıyor.
349	véo	çimdiklemek	Anh ấy véo tay tôi. Kolumu çimdikledi.
350	bóp	sıkmaq	Cô ấy bóp tay tôi. Elimi sıkıyor.
351	chọc	dürtmek	Đưa trẻ chọc vào tay tôi. Çocuk kolumu dürttü.
352	vuốt ve	sevmek	Cậu bé vuốt ve con chó. Çocuk köpeği seviyor.
353	dụi	ovmak	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Yorgun gözlerimi ovuyorum.
354	xoắn	bükmek	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Adam ipi büküyor.
355	lắc	sallamak	Em bé lắc món đồ chơi. Bebek oyuncakçı sallıyor.
356	gấp	katlamak	Tôi gấp tờ giấy. Kağıdı katlıyorum.
357	ấn	basmaq	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Kırmızı düğmeye basıyor.
358	buộc	bağlamak	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. İpi bağlayacak.
359	kéo	çekmek	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Adam ağır ipi çekiyor.
360	thu dọn	hazırlamak	Tôi thu dọn túi xách của mình. Çantamı hazırlıyorum.
361	Khách sạn ... ở đâu	nerede	Khách sạn ở đâu? Otel nerede?
362	Có ... ở gần đây không	Yakınlarda bir ... var mı?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Yakınlarda bir banka var mı?
363	Làm thế nào để đi đến ...	nasıl giderim	Làm thế nào để đi đến trường? Okula nasıl giderim?
364	Xe buýt nào đi đến ...	...'ya hangi otobüs gider?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Merkeze hangi otobüs gider?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Hangi hat ...'ya gider?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Hangi hat müzeye gider?
366	mất bao lâu	Ne kadar sürer?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ne kadar sürer merak ediyorum.
367	Cách đây bao xa	Ne kadar uzak?	Cách đây bao xa? Ne kadar uzak?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Haritada gösterebilir misin?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Haritada gösterebilir misin?
369	tôi đang tìm	aramak	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Onlar bir tuvalet arıyorlar.
370	gần nhất	En yakın	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. En yakın mağaza aşağıda.
371	Cái này có đi đến ... không	Bu ...-e gider mi?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Bu restorana gider mi?
372	Xuống ở bến nào để ...	... için hangi durak?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Şehir merkezi için hangi durak?

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
373	ga	istasyon	Họ đang đợi ở ga tàu. Tren istasyonunda bekliyorlar.
374	bến xe buýt	otobüs durağı	Bến xe buýt ở gần đây. Otobüs durağı yakında.
375	ga tàu điện ngầm	metro istasyonu	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Bu metro istasyonu çok kalabalık.
376	khách sạn	otel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. İnternetteen bir otel ayırtabilirsiniz.
377	hiệu thuốc	eczane	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark eczanede çalışıyor.
378	ngân hàng	banka	Anh ấy đi đến ngân hàng. Bankaya gidiyor.
379	nhà vệ sinh	tuvalet	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Bu temiz bir tuvalet.
380	siêu thị	süpermarket	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Süpermarketten yiyecek alırsız.
381	nhà hàng	restoran	Họ rất thích nhà hàng đó. O restoranı çok seviyorlar.
382	quán cà phê	kafe	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane kafede çalışıyor.
383	công viên	park	Cô ấy thích công viên xanh. Yeşil parkı seviyor.
384	bệnh viện	hastane	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Hastane hasta insanlara yardım eder.
385	sân bay	havalimanı	Chúng tôi đã đến sân bay. Havalimanına vardık.
386	sân vận động	stadyum	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Stadyuma gittik.
387	nhà máy	fabrika	Nhà máy này sản xuất quần áo. Bu fabrika kıyafet üretiyor.
388	trường đại học	üniversite	Cô ấy học tại trường đại học. O, üniversitede okuyor.
389	trường đại học	üniversite	Cô ấy học tại trường đại học. O, üniversitede okuyor.
390	câu lạc bộ	kulüp	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Spor kulübüne katıldık.
391	nhà tù	hapishane	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Suçlu hapishaneden kaçtı.
392	tòa tháp	kule	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Yüksek kuleyi görüyorum.
393	trung tâm thương mại	alışveriş merkezi	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ayakkabıları alışveriş merkezinden aldım.
394	tòa thị chính	belediye binası	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Belediye binasında buluştuk.
395	đồn cảnh sát	karakol	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Karakolu görüyorum.
396	trạm cứu hỏa	itfaiye istasyonu	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. İtfaiye istasyonunun yakınında yaşıyorum.
397	rê trái	Sola dön	Bạn rẽ trái ở đây. Burada sola dön.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
398	rẽ phải	sağa dön	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Kavşakta sağa dön.
399	đi thẳng	Dümdüz git	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Okula dümdüz git.
400	Gần	yakın	Nó ở gần. Yakın.
401	xa	Uzak.	Chỗ đó xa lắm. Uzak.
402	bên kia đường	caddenin karşısında	Anh ấy sống ở bên kia đường. O, caddenin karşısında oturuyor.
403	ở góc đường	Köşede	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Köşede bekliyor.
404	ở đèn giao thông	Trafik ışığında	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Trafik ışığında durduk.
405	ở ngã tư	Kavşakta	Quán bar nằm ở ngã tư. Bar kavşakta.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	yaya geçidi	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. O yaya geçidi çok güvenli.
407	cách một dãy nhà	Bir blok ötede	Bảo tàng cách một dãy nhà. Müze bir blok ötede.
408	theo biển báo	Tabelaları takip et	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Güvenliğe ulaşmak için tabelaları takip et.
409	vali	valiz	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Valizini çoktan hazırladın mı?
410	nam châm	mıknatıs	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Küçük mıknatıs bir hediye.
411	lược chải tóc	saç fırçası	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Saç fırçasını bulamıyor.
412	cái gối	yastık	Cái gối này mềm và ấm. Bu yastık yumuşak ve sıcak.
413	cái chăn	battaniye	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Üşüyorsan bir battaniye al.
414	đệm	yatak	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Yeni yatağımız gerçekten çok rahat.
415	rèm	perde	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Lütfen perdeyi aç, karanlık.
416	mành	jaluzi	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Genellikle geceleri jaluzileri kapatırım.
417	thảm	halı	Có bụi ở dưới tấm thảm. Halının altında toz var.
418	lọ hoa	vazo	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Bu vazo pahalı görünüyor.
419	cái chổi	süpürge	Căn hộ này có cái chổi không? Bu dairede süpürge var mı?
420	giấy vệ sinh	tuvalet kağıdı	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Eyvah, tuvalet kağıdı bitmiş!
421	len	yün	Con cừu có lớp len dày. Koyunun kalın bir yünü var.
422	kim loại	metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Odun ve metale ihtiyacımız var.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
423	nhựa	plastik	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Plastik kaseyi yıkıyor.
424	da	deri	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Yeni bir deri çanta aldım.
425	bông	pamuk	Người nông dân trồng bông. Çiftçi pamuk yetiştiriyor.
426	lụa	ipek	Tấm lụa này rất mềm. Bu ipek çok yumuşak.
427	cao su	kauçuk	Quả bóng được làm bằng cao su. Top kauçuktan yapılmıştır.
428	vải bò	kot	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Kalin bir kot kumaş satın aldı.
429	gốm	seramik	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Seramik kaseyi yıkadı.
430	đá cẩm thạch	mermer	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Beyaz mermeri kestiler.
431	viên gạch	tuğla	Anh ấy cắm một viên gạch màu đỏ. Elinde kırmızı bir tuğla tutuyor.
432	thép	çelik	Họ làm các công cụ từ thép. Aletleri çelikten yapıyorlar.
433	đằng sau	arkasında	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. O, şu binanın arkasında.
434	trước	önünde	Cô ấy đang đứng trước tôi. O benim önümde.
435	ở giữa	arasında	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Park iki evin arasında.
436	bên cạnh	yanında	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. O mağaza evimin yanında.
437	ngược	ters	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Ters yöne gidiyoruz.
438	đối diện	karşısında	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Mağazanın karşısında yaşıyoruz.
439	ngay gần đây	hemen köşede	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. O şimdi hemen köşede yaşıyor.
440	về phía	-e doğru	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Çocuklar büyük ağaca doğru yürüyorlar.
441	qua	yanından	Bạn cần đi qua cây cầu. Köprünün yanından geçmen gerekiyor.
442	ở cuối đường	sokağın sonunda	Tôi sống ở cuối đường. Sokağın sonunda yaşıyorum.
443	bên trái	solda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Solda park ediyor.
444	ở bên phải	sağda	Họ đang ở bên phải. Onlar sağda.
445	phía trên	üzerinde	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Güneş dağın üzerindedir.
446	dưới	aşağısında	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Köy dağın aşağısında.
447	ở trên	en üstte	Cái hộp ở trên. Kutu en üstte.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
448	gần	yakınında	Tôi sống gần con sông. Nehrin yakınında yaşıyorum.
449	ở giữa	ortasında	Anh ấy đứng ở giữa. Tam ortasında duruyor.
450	bên trong	içinde	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Köpek evin içinde.
451	nơi	yer	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Güvenli bir yer bulduk.
452	cửa hàng	mağaza	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Yiyeceklerimizi mağazadan alıyoruz.
453	nhà	ev	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Aile o evde yaşıyor.
454	bến xe buýt	otogar	Tôi đợi ở bến xe buýt. Otogarda bekliyorum.
455	trung tâm thành phố	şehir merkezi	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Şehir merkezine yakın bir yerde yaşıyorum.
456	trung tâm thương mại	alışveriş merkezi	Trung tâm thương mại này rất lớn. Alışveriş merkezi çok büyük.
457	đài phun nước	çeşme	Đài phun nước đó có nước rất trong. O çeşmenin suyu çok berrak.
458	vòng xuyên	döner kavşak	Cái vòng xuyên này giúp điều tiết giao thông. Bu döner kavşak trafiği rahatlatıyor.
459	ngã tư	kavşak	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Kavşakta durduk.
460	cầu	köprü	Mọi người đi bộ qua cầu. İnsanlar köprüden yürür.
461	đường hầm	tünel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Araba bir tünelden geçiyor.
462	biển báo dừng	dur tabelası	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Dur tabelasına uyman gerekiyor.
463	cầu vượt	üst geçit	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Evin yakınına bir üst geçit yaptılar.
464	hầm chui	alt geçit	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Alt geçitten yürüyeceğiz.
465	địa danh	simgesel yapı	Địa danh đó nằm gần con sông. Simgesel yapı nehrin yakınındadır.
466	biển báo giao thông	trafik işareti	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Bu trafik işareti dur anlamına geliyor.
467	bức tượng	heykel	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Güzel heykeli gördü.
468	đài tưởng niệm	anıt	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Onlar yüksek anıtı ziyaret ettiler.
469	phía bắc	kuzey	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Bu şehrin kuzeyi ilginç.
470	phía nam	güney	Gió thổi từ phía nam. Rüzgâr güneyden geliyor.
471	phía đông	doğu	Gió thổi từ phía đông. Rüzgâr doğudan geliyor.
472	phía tây	batı	Mặt trời lặn ở phía tây. Güneş batıda batar.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
473	đông bắc	kuzeydoğu	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben kuzeydoğu bölgesinde yaşıyor.
474	tây bắc	kuzeybatı	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. O eyalet kuzeybatıda.
475	đông nam	güneydoğu	Anh ấy sống ở vùng đông nam. O, güneydoğu bölgesinde yaşıyor.
476	tây nam	güneybatı	Họ đã lái xe về phía tây nam. Güneybatıya doğru sürdüler.
477	quay đầu	U dönüşü	Đây là chỗ quay đầu. Bu bir U dönüşü.
478	đường cụt	çıkamaz sokak	Con phố đó là đường cụt. O sokak bir çıkamaz sokak.
479	thang cuốn	yürüyen merdiven	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Yürüyen merdiven seni en üst kata çıkarır.
480	đường dốc	rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Tekerlekli sandalyeler rampa gerektirir.
481	thời tiết	hava	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Bugün hava güzel.
482	nắng	güneşli	Anh ấy thích một ngày nắng. Güneşli bir günü sever.
483	nhiều mây	bulutlu	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Bulutlu bir öğleden sonra bekliyorlar.
484	mưa	yağmurlu	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Yağmurlu bir gün huzurlu olabilir.
485	có gió	rüzgarlı	Bên ngoài đang có gió. Dışarısı rüzgarlı.
486	nóng	sıcak	Trà này rất nóng. Bu çay çok sıcak.
487	lạnh	soğuk	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Kışın soğuk rüzgar eser.
488	ấm	ılık	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Bugün plaj ılıktı.
489	mùa xuân	ilkbahar	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Çiçekler ilkbaharı sever.
490	mùa hè	yaz	Mùa hè là một mùa rất nóng. Yaz çok sıcak bir mevsimdir.
491	mùa thu	sonbahar	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Sonbahar en sevdiğim mevsimdir.
492	mùa đông	kış	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Kış burada çok soğuk olabilir.
493	mặt trời	güneş	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Güneş gökyüzünde parlıyor.
494	mặt trăng	ay	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Parlak ayı görüyorum.
495	ngôi sao	yıldız	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Parlak bir yıldız görüyorum.
496	bầu trời	gökyüzü	Chim bay trên bầu trời. Kuşlar gökyüzünde uçar.
497	đám mây	bulut	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Karanlık bir bulut güneşi gizliyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
498	mưa	yağmur	Mưa rơi từ trên trời xuống. Yağmur gökyüzünden yağıyor.
499	gió	rüzgar	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Soğuk rüzgarı hissediyoruz.
500	cơn bão	fırtına	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Şiddetli fırtına ağaçları devirdi.